

### 1. Trạng từ chỉ cách thức (manner)

Diễn tả cách thức một hành động được thực hiện ra sao? (một cách nhanh chóng, chậm chạp, hay lười biếng,...) dùng để trả lời các câu hỏi với How?

Ví dụ:

- He runs fast  
(Anh ấy chạy thật nhanh)
- She dances badly.  
(Cô ấy nhảy rất tồi)
- I can sing very well  
(Tôi có thể hát rất hay)

Chú ý: Vị trí của trạng từ chỉ cách thức thường đứng sau động từ hoặc đứng sau tân ngữ (nếu như có tân ngữ).

Ví dụ:

- She speaks well English. [không đúng]
- She speaks English well. [đúng]  
(Cô ấy nói tiếng Anh tốt)
- I can play well the guitar. [không đúng]
- I can play the guitar well. [đúng]  
(Tôi có thể chơi guitar tốt)

### 2. Trạng từ chỉ thời gian (time)

Diễn tả thời gian hành động được thực hiện (sáng nay, hôm nay, hôm qua, tuần trước ...). Chúng có thể được dùng để trả lời với câu hỏi WHEN? When do you want to do it? (Khi nào?)

Các trạng từ chỉ thời gian thường được đặt ở cuối câu (vị trí thông thường) hoặc vị trí đầu câu (vị trí nhấn mạnh)

Ví dụ:

- I want to do the exercise now!  
(Tôi muốn làm bài tập ngay bây giờ!)
- She came yesterday.  
(Hôm qua cô ấy đến)
- Last Monday, we took the final exams.  
(Thứ 2 trước, chúng tôi đã làm bài kiểm tra cuối cùng)

### 3. Trạng từ chỉ tần suất (frequency)

Diễn tả mức độ thường xuyên của một hành động (thỉnh thoảng, thường thường, luôn luôn, ít khi ..).

Chúng được dùng để trả lời câu hỏi HOW OFTEN? – How often do you visit your grandmother? (có thường .....?) và được đặt sau động từ “to be” hoặc trước động từ chính:

Ví dụ:

- John is always on time  
(John thường xuyên đúng giờ)
- He seldom works hard  
(Anh ấy ít khi làm việc chăm chỉ)

### 4. Trạng từ chỉ nơi chốn (place)

Diễn tả hành động diễn ra nơi nào , ở đâu hoặc gần xa thế nào. Chúng được dùng để trả lời cho câu hỏi WHERE?

Các trạng từ nơi chốn thông dụng là her, here, there, out, away, everywhere, somewhere... above (bên trên), below (bên dưới), along (dọc theo), around (xung quanh), away (đi xa, khỏi, mất), back (đi lại), somewhere (đâu đó), through (xuyên qua).

Ví dụ:

- I am standing here  
(Tôi đang ngồi ở đây)
- She went out  
(Cô đi ra ngoài)

### 5. Trạng từ chỉ mức độ (grade)

Diễn tả mức độ (khá, nhiều, ít, quá...) của một tính chất hoặc đặc tính;

chúng đi trước tính từ hoặc trạng từ mà chúng bổ nghĩa:

Một số trạng từ mức độ thường gặp: too (quá), absolutely (tuyệt đối), completely (hoàn toàn), entirely (hết thảy), greatly (rất là), exactly (quả thật), extremely (vô cùng), perfectly (hoàn toàn), slightly (hơi), quite (hoàn toàn), rather (có phần).

Ví dụ:

- This food is very bad.  
(Món ăn này rất tệ)
- She speaks English too quickly for me to follow.  
(Cô ấy nói tiếng Anh rất nhanh để tôi có thể theo dõi)
- She can dance very beautifully.  
(Cô ấy có thể nhảy rất đẹp)

### 6. Trạng từ chỉ số lượng (quantity)

Diễn tả số lượng (ít hoặc nhiều, một, hai...lần...)

Ví dụ:

- My children study rather little.  
(Các con tôi học khá ít)
- The champion has won the prize twice.  
(Nhà vô địch đã giành được giải thưởng hai lần)

### 7. Trạng từ nghi vấn (questions)

Là những trạng từ đứng đầu câu dùng để hỏi, gồm: When, where, why, how.

Các trạng từ khẳng định, phủ định, phỏng đoán: certainly (chắc chắn), perhaps (có lẽ), maybe (có lẽ), surely (chắc chắn), of course (dĩ nhiên), willingly (sẵn lòng), very well (được rồi)

Ví dụ:

- When are you going to take it?  
(Khi nào bạn sẽ lấy nó?)
- Why didn't you go to school yesterday?  
(Tại sao hôm qua bạn không đến trường?)

### 8. Trạng từ liên hệ (relation)

Là những trạng từ dùng để nối hai mệnh đề với nhau. Chúng có thể diễn tả địa điểm (where), thời gian (when) hoặc lí do (why)

Ví dụ:

- I remember the day when I met her on the beach.

(Tôi nhớ ngày mà tôi đã gặp cô ấy trên bờ biển)

- This is the room where I was born.

(Đây là căn phòng nơi tôi dc sinh ra)

Một số tính từ tận cùng bằng -ly nhưng là tính từ như: friendly (thân thiện), lonely (cô đơn), silly (ngớ ngẩn), ugly (xấu xí).

Ví dụ:

- She gave me a friendly smile.

(Cô ấy mỉm cười thân thiện với tôi)

Một số trạng từ có trạng từ trong tiếng anh cùng hình thức với tính từ: hard (chăm chỉ), fast (nhanh), early (sớm), late (trễ), deep (sâu), right (đúng), wrong (sai), high (cao), near (gần)

Một số từ có thể có 2 trạng từ: một trạng từ có cùng hình thức với tính từ và một trạng từ tận cùng bằng -ly có nghĩa khác nhau:

- hardly (=almost not): (rất ít, hầu như không)

- lately (= recently): (gần đây)

- nearly (= almost): (gần như, suýt)

- highly (= very, very much): (rất, rất nhiều)

- deeply (= very, very much): (rất, rất nhiều)

Trạng từ có chung cách viết với tính từ

Nhiều tính từ và trạng từ trong tiếng Anh có cách viết tương tự vì vậy phải dựa vào cấu trúc và vị trí của chúng để xác định xem đâu là tính từ và đâu là trạng từ.

Ví dụ:

- A hard worker works very hard.

(Một công nhân chăm chỉ làm việc rất chăm chỉ)

- A late student arrived late.

(Một học sinh muộn đã đến muộn.)

Chú ý: Một số tính và trạng từ có cách viết và đọc giống nhau:

Tính từ

Trạng từ

Tính từ

Trạng từ

fast

fast

only

only

late

late

pretty

pretty

right

right

short

short

sound

sound

even

even

cheap

cheap

early

early

much

much

little

little